

## BÁO CÁO TÓM TẮT TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2009

### A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| STT        | Nội dung                           | 31/12/2009             | 30/09/2009             |
|------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>81,119,010,986</b>  | <b>77,569,289,619</b>  |
| 1          | tiền                               | 6,987,499,663          | 26,549,114,089         |
| 2          | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 29,791,395,971         | 13,264,534,604         |
| 3          | Hàng tồn kho                       | 38,641,234,675         | 35,088,244,758         |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác              | 5,698,880,677          | 2,667,396,168          |
| <b>II</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>128,564,853,382</b> | <b>91,762,398,603</b>  |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn         |                        | -                      |
| 2          | Tài sản cố định                    | 115,633,786,203        | 79,204,617,523         |
|            | 1. Tài sản cố định hữu hình        | 86,302,933,194         | 54,711,965,454         |
|            | 2. Tài sản cố định vô hình         | 1,382,686,209          | 1,334,096,828          |
|            | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 27,948,166,800         | 23,158,555,241         |
| 3          | Bất động sản đầu tư                |                        |                        |
| 4          | hạn                                | 2,892,471,600          | 8,499,721,600          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác               | 10,038,595,579         | 4,058,059,480          |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           | <b>209,683,864,368</b> | <b>169,331,688,222</b> |
| <b>IV</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>140,038,895,548</b> | <b>110,700,336,278</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                        | 88,648,609,430         | 82,150,859,240         |
| 2          | Nợ dài hạn                         | 51,390,286,118         | 28,549,477,038         |
| <b>V</b>   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>61,800,749,184</b>  | <b>58,631,351,944</b>  |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                     | 61,183,505,674         | 58,522,074,558         |
|            | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       | 48,712,000,000         | 48,712,000,000         |
|            | 2. Thặng dư vốn cổ phần            | 5,234,115,000          | 5,234,115,000          |
|            | 3. Quỹ đầu tư phát triển           | 2,668,576,498          | 1,786,642,775          |
|            | 4. Quỹ dự phòng tài chính          | 837,588,352            | 414,702,800            |
|            | 5. Lợi nhuận chưa phân phối        | 3,731,225,824          | 2,374,613,983          |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác         | 617,243,510            | 109,277,386            |
|            | 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi       | 617,243,510            | 109,277,386            |
|            | 2. Nguồn kinh phí                  |                        |                        |
|            | <b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b> | <b>7,844,219,636</b>   |                        |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>         | <b>209,683,864,368</b> | <b>169,331,688,222</b> |

**B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

| T<br>T | Chỉ tiêu                                       | Mã<br>số  | Quý IV Năm 2009       |                       | Lũy kế từ đầu năm      |
|--------|------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|        |                                                |           | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                |
| 1.     | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>01</b> | <b>38,685,923,997</b> | <b>22,138,860,218</b> | <b>130,489,877,312</b> |
| 2.     | Các khoản giảm trừ                             | 02        | 10,548,475            | 35,595,185            | 60,005,219             |
| 3.     | Doanh thu thuần về bán hàng và CCI             | 10        | 38,675,375,522        | 22,103,265,033        | 130,429,872,093        |
| 4.     | Giá vốn hàng bán                               | 11        | 20,857,913,539        | 15,774,382,651        | 91,689,028,760         |
| 5.     | <b>Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> | <b>17,817,461,983</b> | <b>6,328,882,382</b>  | <b>38,740,843,333</b>  |
| 6.     | Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21        | 99,070,867            | 653,977,676           | 151,446,902            |
| 7.     | Chi phí hoạt động tài chính                    | 22        | 1,241,104,922         | 1,949,739,001         | 5,363,247,591          |
| 8.     | Chi phí bán hàng                               | 24        | 4,547,663,585         | 787,892,657           | 9,185,043,984          |
| 9.     | Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25        | 7,223,822,502         | 2,290,966,266         | 14,242,437,291         |
| 10.    | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> | <b>4,903,941,841</b>  | <b>1,954,262,134</b>  | <b>10,101,561,369</b>  |
|        |                                                |           | -                     |                       | -                      |
| 11.    | Thu nhập khác                                  | 31        | 280,814,437           | (65,934,071)          | 485,074,968            |
| 12.    | Chi phí khác                                   | 32        | 1,539,779             | 161,509,503           | 7,449,779              |
| 13.    | <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <b>40</b> | <b>279,274,658</b>    | <b>(227,443,574)</b>  | <b>477,625,189</b>     |
|        |                                                |           |                       |                       | -                      |
| 15.    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>50</b> | <b>5,183,216,499</b>  | <b>1,726,818,560</b>  | <b>10,579,186,558</b>  |
| 16.    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51        | 276,493,017           | 205,965,168           | 964,788,766            |
| 17.    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52        | -                     |                       | -                      |
| 18.    | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 | <b>60</b> | <b>4,906,723,482</b>  | <b>1,520,853,392</b>  | <b>9,614,397,792</b>   |
| 18.1   | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu           | 61        | 1,804,133,251         |                       | 1,804,133,251          |
| 18.2   | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty t           | 62        | 3,102,590,231         | -                     | 7,810,264,541          |
| 19.    | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>70</b> | <b>878</b>            | <b>640</b>            | <b>2,553</b>           |

Ngày 31 tháng 12 năm 2009  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Trần Hanh**



|                   |
|-------------------|
| n đến cuối kỳ này |
| Năm trước         |
| 93,962,174,328    |
| 59,069,997        |
| 93,903,104,331    |
| 70,994,853,044    |
|                   |
| 22,908,251,287    |
| 709,526,307       |
| 6,362,812,999     |
| 3,782,540,265     |
| 8,359,822,675     |
| 5,112,601,655     |
|                   |
| 1,323,551,877     |
| 507,623,422       |
| 815,928,455       |
|                   |
| 5,928,530,110     |
| 794,225,594       |
| -                 |
| 5,134,304,516     |
| -                 |
| 5,134,304,516     |
| 2,161             |